

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 – ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **127/2026/DS-ST**

Ngày: 04/5/2026

V/v Tranh chấp đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Nguyễn Minh Cảnh**

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà **Lê Thị Vân**

2. Ông **Nguyễn Thanh Tú**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Trần Hồng Nhung**, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đồng Tháp

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Đồng Tháp tham gia phiên tòa:*
Bà **Lê Thị Trúc Như** – Kiểm sát viên.

Ngày **04** tháng **5** năm **2026**, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đồng Tháp xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 349/2025/TLST-DS ngày 12/12/2025 về tranh chấp: “*Đòi tài sản*” theo theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 132/2026/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 3 năm 2026 và Thông báo dời phiên tòa số 110/TB-TA ngày 14 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1961. (có mặt)

Căn cước công dân: 082161006904, **Cục C** về trật tự xã hội cấp ngày 29/6/2021.

Địa chỉ: **Ấp X, xã H, tỉnh Đồng Tháp**. (Trước đây là **ấp X**, xã Hội Xuân, **huyện C, tỉnh Tiền Giang**)

- *Bị đơn:* Ông **Lê Văn X**, sinh năm 1977. (có mặt)

Căn cước công dân: 082077018572, **Cục C** về trật tự xã hội cấp ngày 25/9/2023.

Địa chỉ: **Ấp H, xã H, tỉnh Đồng Tháp** (Trước đây là **ấp H**, xã Hội Xuân, **huyện C, tỉnh Tiền Giang**)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện ngày 06/8/2025, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà **Nguyễn Thị N** trình bày:* Do quen biết và tin tưởng nên đầu năm 2022, bà cho ông **Lê Văn X** mượn nhiều lần vàng, mỗi lần 5 chỉ, 7 chỉ....tổng cộng là 27 chỉ vàng 24K. Ông **X** hẹn trả vàng trong 02 tháng nhưng không thực hiện đúng. Ông **X** nhiều lần trả tiền và vàng, lúc có vàng thì trả vàng, còn lúc thì quy đổi thành tiền. Đến ngày 02/6/2022 âm lịch, tổng cộng ông **X** đã trả được cho tôi 15 chỉ vàng 24K, nên còn nợ lại 12 chỉ vàng 24K. Bà **N** có kêu ông **X** làm giấy mượn vàng nhưng biên nhận lại ghi là “giấy mượn tiền” do người người khác soạn thảo giúp theo mẫu.

Do ông X nhiều lần trả nợ bằng tiền và vàng nên sau khi tổng kết lại thì ông X trả dư cho bà 3.000.000 đồng, nên bà mới ghi nội dung này để sau khi ông X hoàn tất việc trả nợ thì bà N sẽ trả 3.000.000 đồng cho ông X.

Bà Lê Thị N1 là mẹ ruột ông X nên bà N yêu cầu cả bà N1 và ông X ký tên vào biên nhận, bà N xác định người mượn vàng chỉ có một mình ông X. Sau khi làm biên nhận ngày 02/6/2022 âm lịch thì ông X hẹn trong 02 tháng trả nhưng vẫn không thực hiện. Nhiều lần bà N đến nhà đòi vàng thì ông X làm giấy cam kết ngày 17/11/2023 âm lịch tiếp tục hẹn trong 01 tháng sẽ trả nợ. Bà N1 cũng có ký tên vào giấy cam kết cùng ông X. Mục đích bà N1 ký tên là để làm tin. Nhưng sau đó ông X không trả và kéo dài cho đến nay. Hiện tại, bà N1 đã chết.

Trước đây theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 06/8/2025, bà N yêu cầu ông Lê Văn X phải trả số tiền nợ gốc (bao gồm phần nghĩa vụ của bà Lê Thị N1 (đã chết) để lại) là 12 chỉ vàng 24K hoặc thanh toán bằng tiền mặt tương ứng với giá vàng 24K hiện tại (tạm tính là 12.000.000 đồng, tổng cộng 144.000.000 đồng); yêu cầu ông X trả lãi chậm thanh toán đối với khoản nợ trên theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự, với lãi suất 10%/năm, tương ứng với thời gian chậm trả là 03 năm 2 tháng (tạm tính từ ngày 02/6/2022 đến ngày 02/8/2025: $144.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 3,2 \text{ năm} = 46.080.000 \text{ đồng}$). Tổng cộng, ông X phải thanh toán cho bà N số tiền nợ gốc 144.000.000 đồng, lãi chậm trả 46.080.000 đồng, tổng số tiền tạm tính là 190.080.000 đồng.

Nhưng nay bà xác định chỉ có một mình ông X mượn vàng của bà nên nay bà N chỉ yêu cầu ông Lê Văn X có nghĩa vụ trả 12 chỉ vàng 24K, rút lại yêu cầu ông X trả lãi chậm thanh toán, bà N yêu cầu trả vàng và không yêu cầu ông X phải thanh toán bằng tiền mặt tương ứng.

- Tại bản tự khai ngày 17/4/2026, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Văn X trình bày: Ông X xác định có mượn vàng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, nhưng ông chỉ mượn 08 chỉ vàng chứ không phải 12 chỉ vàng 24K như phía bà N trình bày. Ông mượn vàng thì bà N có tính lãi nên nay ông X đồng ý trả cho bà N 10 chỉ vàng 24K và xin trả dần vì hoàn cảnh kinh tế khó khăn.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Lê Văn X phải trả cho bà Nguyễn Thị N 12 chỉ vàng 24K, đình chỉ đối với một phần yêu cầu khởi kiện của bà N về việc yêu cầu ông X trả lãi chậm thanh toán đối với khoản nợ trên theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự, với lãi suất 10%/năm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Tranh chấp đòi tài sản” theo quy định tại Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015.

[1.2] Vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đồng Tháp theo điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

[2] Về nội dung yêu cầu:

[2.1] Nguyên đơn bà **N** trình bày, do quen biết nên bà **Nguyễn Thị N** nhiều lần cho ông **Lê Văn X** mượn vàng. Quá trình mượn vàng, giữa các bên có lập biên nhận là “Giấy mượn tiền” ngày 02/6/2022 âm lịch (biên nhận này là ông **X** mượn vàng nhưng vì người người khác soạn thảo giúp theo mẫu ghi là “giấy mượn tiền”), “Giấy cam kết” ngày 17/11/2023 âm lịch. Ông **Lê Văn X** thừa nhận các chữ ký, viết họ tên trong “Giấy mượn tiền” và “Giấy cam kết” đều là của ông. Số vàng mà ông **X** mượn của bà **N** là nợ riêng của ông, không liên quan đến mẹ ruột bà **Lê Thị N1** (đã chết). Việc bà **N1** ký tên vào “Giấy mượn tiền” ngày 02/6/2022 âm lịch và Giấy cam kết ngày 17/11/2023 âm lịch là để làm tin cho bà **Nguyễn Thị N**.

[2.2] Tại phiên tòa, ông **Lê Văn X** cho rằng chỉ có mượn của bà **N** 08 chỉ vàng 24K, các giấy tờ mà ông ký đề do phía bà **N** tự soạn thảo sẵn, ông **X** không biết rõ nội dung. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, tại bản tự khai ngày 17/4/2026, ông **X** thừa nhận chữ ký, chữ viết trong “Giấy biên nhận” và “Giấy cam kết” đều do ông **X** ký và viết họ tên, ông **X** xin bà **N** cho 02 chỉ vàng 24K, đồng ý trả cho bà **N** 10 chỉ vàng 24K. Theo biên bản hòa giải ngày 08/4/2025 của Tổ hòa giải **ấp H**, xã **Hội Xuân** (nay là **xã H**, tỉnh **Đồng Tháp**), thể hiện nội dung sau: “...Ý kiến của ông **Lê Văn X** đã thừa nhận có mượn của bà **Nguyễn Thị N** là 12 chỉ vàng 24K. Do trước đây điều kiện khó khăn nên chưa trả được...ông **X** hứa với tổ hòa giải và bà **N** cho ông trong vòng 03 tháng (90 ngày) kể từ ngày 08/4/2025 ông sẽ trả đủ vàng nợ của bà **N**...”. Nội dung biên bản hòa giải ngày 08/4/2025 phù hợp với biên bản xác minh ngày 11/3/2026 của Tòa án đối với ban lãnh đạo **ấp H**, xã **H** về việc cung cấp thông tin vụ án tranh chấp giữa bà **N** và ông **X**.

[2.3] Bị đơn ông **Lê Văn X** trình bày ông chỉ mượn 08 chỉ vàng 24K và hiện chưa trả, nhưng ông **X** không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định hiện nay ông **Lê Văn X** còn nợ bà **Nguyễn Thị N** 12 chỉ vàng 24K. Xét, nguyên đơn bà **Nguyễn Thị N** yêu cầu trả 12 chỉ vàng 24K còn nợ, ông **X** xin bà **N** được trả 10 chỉ vàng 24K nhưng không được phía nguyên đơn đồng ý và cũng không phù hợp với quy định của pháp luật. Kể từ năm 2023, bà **N** đã nhiều lần yêu cầu ông **X** trả nợ nhưng ông **X** cố tình kéo dài không trả là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, gây ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà **N**. Do đó, bà **N** yêu cầu ông **X** trả 12 chỉ vàng 24K (vàng thông thường lưu hành tại địa phương) là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Bà **Nguyễn Thị N** tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông **X** trả lãi chậm thanh toán đối với khoản nợ trên theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự, với lãi suất 10%/năm nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này của bà **N**.

[4] Xét, đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội

đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bị đơn ông **Lê Văn X** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Giá vàng 24K tại thời điểm xét xử là 16.000.000 đồng/chỉ làm căn cứ tính án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Điều 166 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị N**.

1. Buộc ông **Lê Văn X** phải trả cho bà **Nguyễn Thị N** 12 chỉ vàng 24K.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị N** về việc yêu cầu ông **X** trả lãi chậm thanh toán đối với khoản nợ trên theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự, với lãi suất 10%/năm.

3. Về án phí:

- Ông **Lê Văn X** phải chịu 9.600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà **Nguyễn Thị N** thuộc trường hợp người cao tuổi, được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí nên không phải hoàn lại.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND khu vực 4 – Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Nguyễn Minh Cảnh

